

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1712/QĐ-UBND

*Tuy Hòa, ngày 16 tháng 9 năm 2009*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Bảng xếp loại đường bộ trên các tuyến đường tỉnh lộ  
và huyện lộ tỉnh Phú Yên để tính cước vận tải đường bộ bằng ô tô  
từ ngày 01 tháng 10 năm 2009**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 6 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành quy định xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Căn cứ vào việc tăng cường sửa chữa cầu đường, việc thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo trong thời gian qua và xét tình hình thực tế đường bộ hiện nay;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải (tại Tờ trình số 71/TTr-SGTVT ngày 27 tháng 8 năm 2009),

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Bảng xếp loại đường bộ các tuyến đường tỉnh lộ và huyện lộ tỉnh Phú Yên để tính cước vận tải đường bộ bằng ô tô từ ngày 01 tháng 10 năm 2009”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2009.

**Điều 3.** Các ông: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành trong tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Thị Hà**

**BẢNG XẾP LOẠI ĐƯỜNG BỘ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ  
VÀ HUYỆN LỘ TỈNH PHÚ YÊN ĐỂ TÍNH CƯỚC VẬN TẢI  
ĐƯỜNG BỘ BẰNG Ô TÔ TỪ NGÀY 01/10/2009**  
(Kèm theo Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2009  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Địa phận	Tên tuyến từ Km đến Km	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
Các tuyến tỉnh lộ Phú Yên	<b>Tuyến ĐT641:</b>	<b>35,55</b>				<b>22,55</b>	<b>13</b>		
	Km00+000-Km16+000	16,00				D1			
	Km16+000-Km29+000	13,00					D2		
	Km29+000-Km35+545	6,55				D1			
	<b>Tuyến ĐT642:</b>	<b>40,75</b>				<b>10</b>	<b>22,75</b>	<b>8</b>	
	Km00+000-Km08+000	8,00						E	
	Km08+000-Km18+000	10,00				D1			Km15-Km17 đang thi công
	Km18+000-Km31+000	22,75					D2		
	<b>Tuyến ĐT643:</b>	<b>45,00</b>				<b>12</b>	<b>25</b>	<b>8</b>	
	Km00+000-Km08+000	8,00						E	
	Km08+000-Km33+000	25,00					D2		
	Km33+000-Km45+000	12,00				D1			
	<b>Tuyến ĐT644:</b>	<b>35,54</b>					<b>31,54</b>	<b>5</b>	
	Km00+000-Km15+000	15,00					D2		
	Km15+000-Km20+000	5,00						E	
	Km20+000-Km35+536	15,54					D2		
	<b>Tuyến ĐT645:</b>	<b>80,60</b>			<b>33</b>	<b>42,6</b>	<b>5</b>		
	Km00+000-Km33+000	33,00			C1				
	Km33+000-Km50+000	17,00				D1			
	Km50+000-Km55+000	5,00					D2		Đang thi công
	Km55+000-Km80+600	25,60				D1			
	<b>Tuyến ĐT646:</b>	<b>32,00</b>					<b>5</b>	<b>27</b>	
	Km00+000-Km05+000	5,00				D1			
	Km05+000-Km19+000	14,00						E	Đang chuẩn bị thi công
	Km19+000-Km32+000	13,00						E	
	<b>Tuyến ĐT647:</b>	<b>30,75</b>						<b>15</b>	<b>15,75</b>
	Km00+000-Km15+000	15,00					D2		
Km15+000-Km22+000	7,00						D3		
Km22+000-Km30+747	8,75						E		
<b>Tuyến ĐT649:</b>	<b>35,60</b>					<b>20,6</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	
Km00+000-Km09+000	9,00				D1				

	Km09+000-Km24+000	15,00						E	
	Km24+000-Km35+600	11,60				D1			
	<b>Tuyến ĐT650:</b>	<b>20,80</b>				<b>13,8</b>		<b>7</b>	
	Km00+000-Km5+000	5,00				D1			Đang thi công
	Km05+000-Km12+000	7,00						D3	Dự kiến t/công đầu năm 2010
	Km12+000-Km20+800	8,80				D1			
	<b>Tuyến ĐT645B:</b>	<b>38,00</b>		<b>13</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>6</b>		
	Km00+00-Km14+000	14,00							Chưa có đường
	Km14+00-Km27+000	13,00		B1					
	Km27+000-Km32+000	5,00			C1				
	Km32+000-Km38+000	6,00					D2		
	<b>An Phú - An Hải - Gành Đá Đĩa:</b>	<b>24,60</b>				<b>10,8</b>		<b>10</b>	
	Km00+00-Km13+753	13,75			C1				
	Km13+753-Km24+600	10,85			C1				Đang thi công
<b>Huyện Sông Cầu</b>	1. Chánh Bắc - Tam Giang	5,75				D1			
	2. Chánh Lộc - Diêm Trường	4,52				D1			
	3. Trung Trinh - Vũng La	13,98					D2		
	4. Vũng Chèo - Từ Nham	4,51					D2		
	5. Nhà Ngòi - Từ Nham	10,50					D2		
	6. Bình Thạnh - Đá Giăng	13,44					D2		
	7. Lệ Uyên - Bình Thạnh	7,00					D2		
	8. Xuân Bình - Xuân Hải						D2		
<b>Huyện Đồng Xuân</b>	1. La Hai - Đồng Hội	18,40				D1			Đang thi công
	2. Phước Lộc - A20	9,00						D3	
	3. Lãnh Vân - Phú Lợi	15,00						E	
	4. Phú Lợi - Phú Hải	8,81						E	
	5. Long Hà - Phước Lộc	2,93						D3	
<b>Huyện Tuy An</b>	1. Hòn Đồn - An Lĩnh	<b>24,00</b>							Các tuyến đường huyện còn đang thi công nên không đưa vào phân loại đợt này
	Km00+000-Km16+000	16,00					D2		
	Km16+000-Km24+000	8,00						E	
	2. Cây Keo - An Ninh Đông	8,00				D1			
<b>Thành phố</b>	1. Xã lộ 19	5,20						E	
	2. Xã lộ 20	10,20						E	

<b>Tuy Hòa</b>	3. Xã lộ 21	0,87						E
	4. Phú Vang - Thượng Phú	1,50						E
	5. Phú Vang - Quan Quang	4,30						E
<b>Huyện Phú Hòa</b>	1. ĐH.22	16,00						D3
	2. Hòa Trị - Hòa Thắng	3,10					D2	
	3. Hòa An - Hòa Thắng - Hòa Định Đông	10,20					D2	
	4. ĐH.25	5,80				D1		
	5. ĐH.21	5,50					D2	
	6. ĐH.07	1,10					D2	
	7. Hòa Trị - Hòa Kiến	4,00					D2	
	8. ĐH.25 nối dài	3,30						D3
	9. Đường dọc Kênh N3	10,00						E
	10. Đường dọc Kênh N1	16,00						E
	11. Phong Hậu - Nhất Sơn	5,50						E
<b>Huyện Sơn Hòa</b>	1. ĐH.01 (QL25 - UBND xã Suối Trai)	8,50					D2	
	2. ĐH.02 (QL25 - UBND xã Suối Trai)	<b>9,00</b>						
	Km0+000 - Km2+500	2,50				D1		
	Km2+500 - Km9+000	6,50					D2	
	3. ĐH.03 (Trà Khê-Cà Lúi)	8,50					D2	
	4. ĐH.04 (QL25 - Đá Thảm - Đá Bàn)	<b>18,17</b>						
	Km0+000 - Km3+000	3,00					D2	
	Km3+000 - Km18+168	15,17						E
	5. ĐH.05 (Thác Cỏ - Tịnh Sơn)	4,30					D2	
	6. ĐH.06 (Trà Khê - UBND xã Sơn Hội)	1,20				D1		
	7. ĐH.07 (Ngân Điền - Vân Hòa)	<b>20,50</b>						
	Km0+000 - Km7+000	7,00					D2	
	Km7+000 - Km20+500	13,50						E
<b>Huyện Đông Hòa</b>	1. Ba Bản - Phú Hiệp	3,80		B1				
	2. Hòa Hiệp Bắc - Hòa Hiệp Nam	15,00				B3		
	3. Gò Mằm - Đông Mỹ	6,50				D1		
	4. Phước Bình - Vĩnh Xuân	3,70						E
	5. Phú Khê - Phước Tân	8,30						E
	6. Phú Khê - Phước Giang	4,00						E
	7. Quốc lộ 1 - cầu Đá Cối	6,20						E

